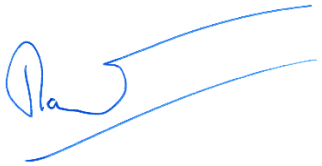
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 11 NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG....3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo....3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo....3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất....3
1.2.2. Mực nước dưới đất....3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất....8
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC....10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất....10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)....10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)....12
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)....13
2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)....13
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)....14
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất....15
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất....15
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ....15

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong Thành phố Hải Phòng được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Thành phố Hải Phòng là một thành phố thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 3.194,7 km^2. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 năm 2026, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 20 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất Thành phố Hải Phòng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n), tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p) và tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 928.666 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 2.163.978 m^3/ngày. Đối với tầng chứa nước n, c-p, o_3-s, tổng tài nguyên nước dự báo theo từng tầng chưa được đánh giá.

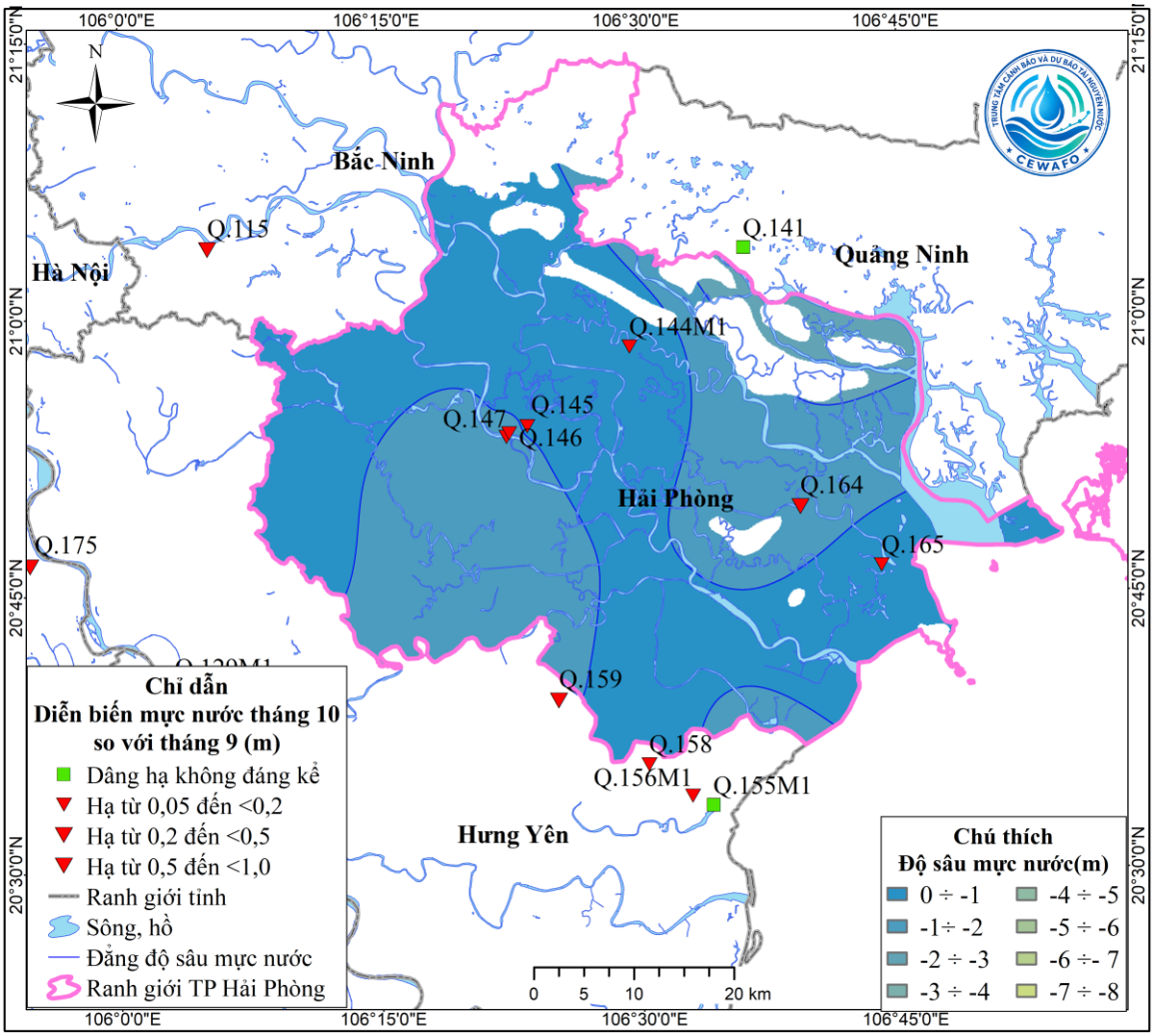
1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,29 m tại phường Kiến An (Q.164).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,08 m tại xã Phú Thái (Q.144M1) và sâu nhất là -1,59 m tại xã Đại Sơn (Q.146).

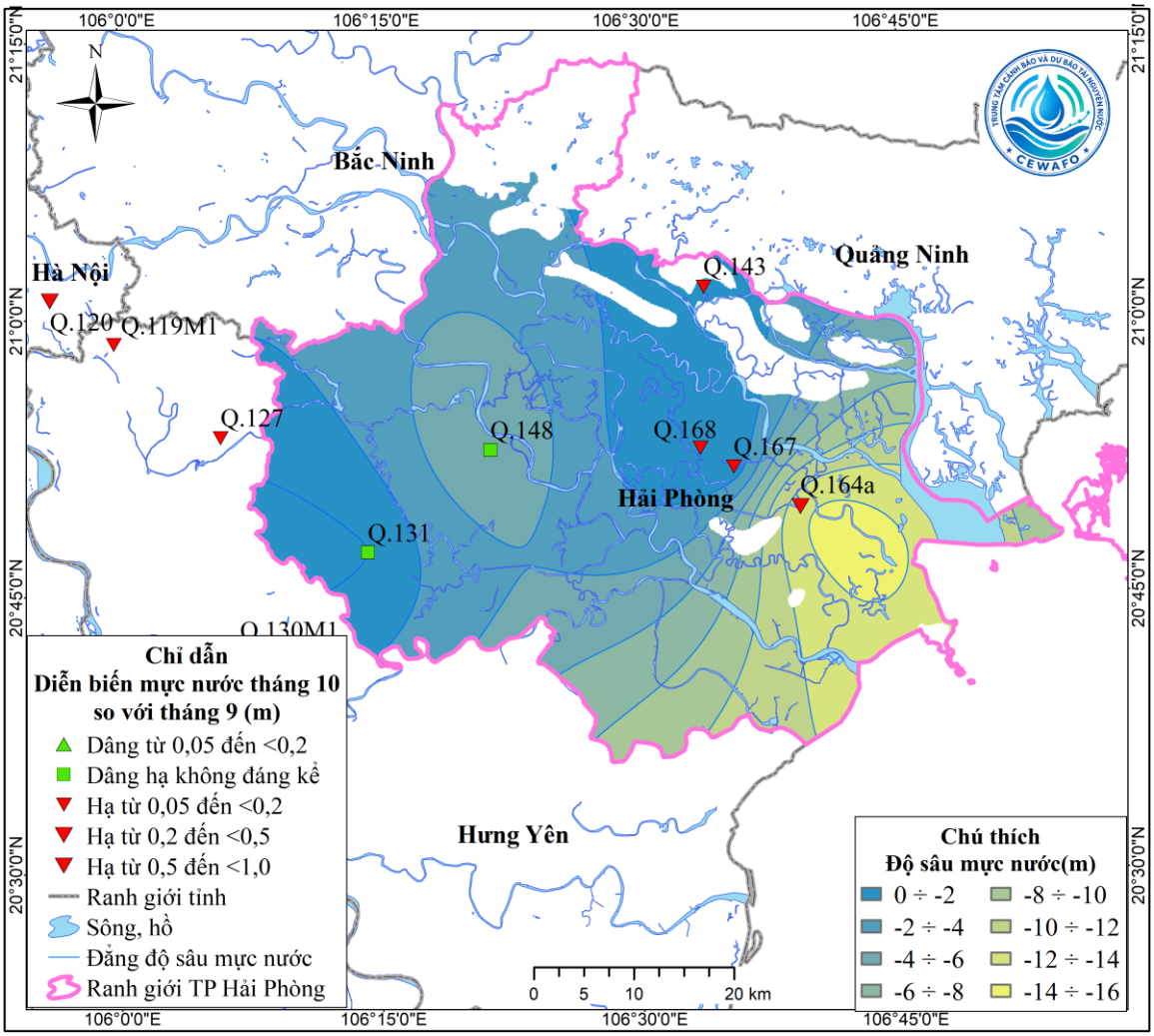


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 lớp qh_2

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,53 m tại phường Kiến An (Q.164a).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,01 m tại xã Thanh Miện (Q.131) và sâu nhất là -13,19 m tại phường Kiến An (Q.164a).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 lớp qh_1

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

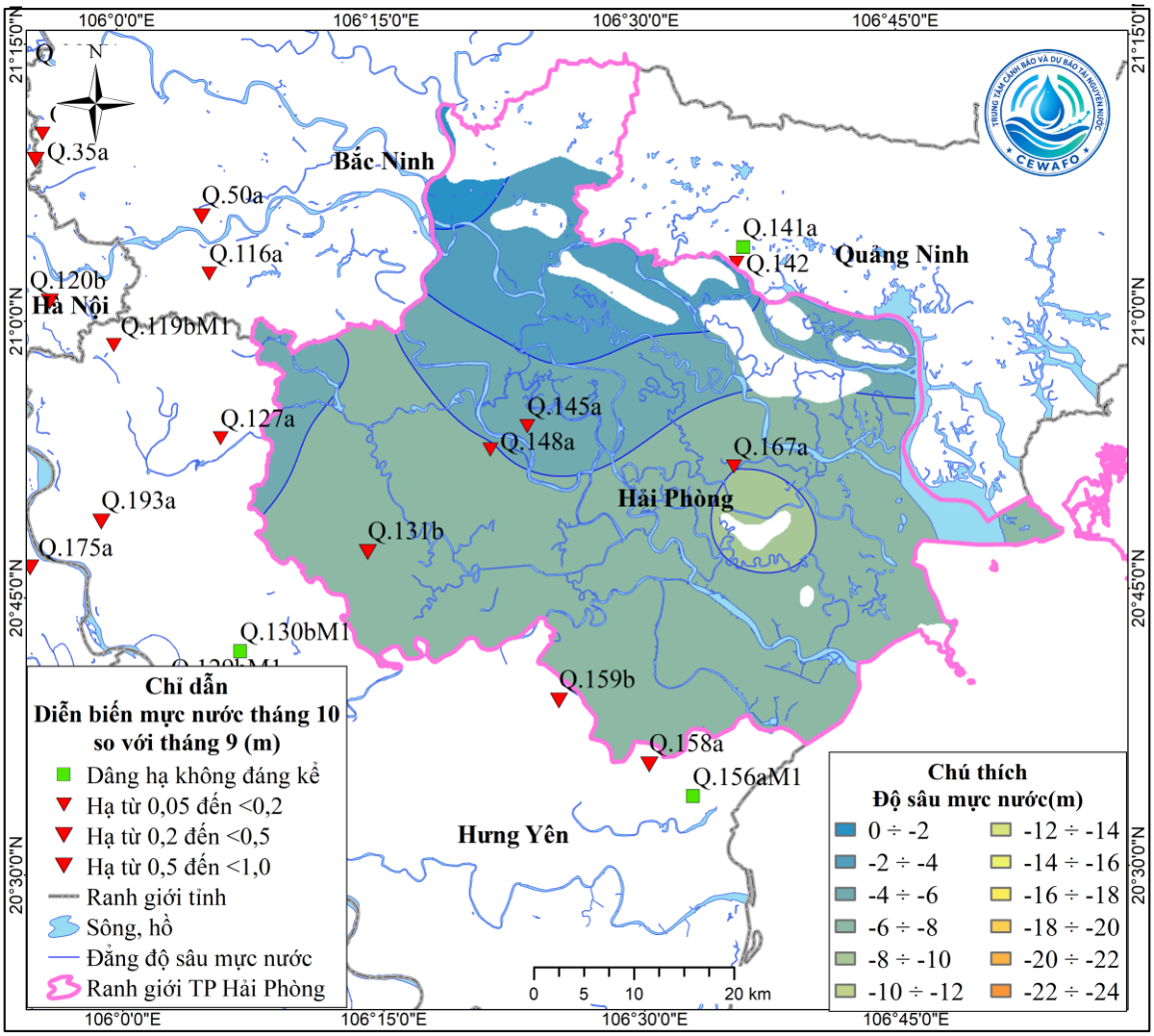
a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.131a thuộc xã Thanh Miện, mực nước trung bình tháng 10 hạ 0,14 m so với tháng 9.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,3 m tại xã Thanh Miện (Q.131b).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,91 m tại xã Hà Tây (Q.145a) và sâu nhất là -7,95 m tại phường An Dương (Q.167a).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 lớp qp_1

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.149 thuộc xã Tuệ Tĩnh, mực nước trung bình tháng 10 hạ 0,08 m so với tháng 9.

1.2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.143a thuộc phường Nhị Chiểu, mực nước trung bình tháng 10 dâng hạ không đáng kể so với tháng 9.

1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.164b thuộc phường Kiến An, mực nước trung bình tháng 10 dâng hạ không đáng kể so với tháng 9.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)					
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)					

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	Q.144M1	xã Phú Thái	-0,02	-0,15	-0,08
2	Q.145	xã Hà Tây	-0,61	-0,91	-0,75
3	Q.146	xã Đại Sơn	-1,45	-1,78	-1,59
4	Q.147	xã Đại Sơn	-1,01	-1,32	-1,16
5	Q.164	phường Kiến An	-1,45	-1,71	-1,59
6	Q.165	phường Dương Kinh	-0,15	-0,35	-0,26
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)					
1	Q.131	xã Thanh Miện	0,04	-0,12	-0,01
2	Q.148	xã Đại Sơn	-5,62	-5,76	-5,70
3	Q.164a	phường Kiến An	-12,60	-13,80	-13,19
4	Q.167	phường An Dương	-0,70	-0,96	-0,84
5	Q.168	phường An Phong	-0,20	-0,38	-0,30
6	Q.143	phường Nhị Chiểu	-0,75	-0,95	-0,84
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)					
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)					
1	Q.131a	xã Thanh Miện	-7,00	-7,39	-7,13
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)					
1	Q.131b	xã Thanh Miện	-7,09	-7,41	-7,22
2	Q.145a	xã Hà Tây	-4,81	-5,23	-4,91
3	Q.148a	xã Đại Sơn	-6,02	-6,40	-6,21
4	Q.167a	phường An Dương	-7,82	-8,16	-7,95
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)					
1	Q.149	xã Tuệ Tĩnh	-5,27	-5,40	-5,34
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)					
1	Q.143a	phường Nhị Chiểu	-4,01	-4,16	-4,10
V. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)					
1	Q.164b	phường Kiến An	-13,85	-14,15	-13,97

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc thuộc lớp chứa nước được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy một số thông số vượt giá trị giới hạn (GTGH), cụ thể như sau:

-Tổng chất rắn hòa tan (TDS) có 3/6 công trình vượt GTGH tại các công trình Q.144M1 (xã Phú Thái), Q.145 (xã Hà Tây) và Q.165 (phường Dương Kinh), trong đó vượt lớn nhất tại các công trình Q.145 và Q.165;

-Amoni có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.146 (xã Đại Sơn);

-Chỉ số Permanganat có 6/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.165 (phường Dương Kinh);

-Tổng Coliform có 5/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.145 (xã Hà Tây);

-Độ cứng có 6/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.165 (phường Dương Kinh);

-Arsenic có 1/6 công trình vượt GTGH tại công trình Q.146 (xã Đại Sơn);

-Chloride có 5/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.165 (phường Dương Kinh);

-Nitrite có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.164 (phường Kiến An);

-Mangan có 5/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.144M1 (xã Phú Thái);

-Sắt có 3/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.144M1 (xã Phú Thái).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc thuộc lớp chứa nước được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

-pH có 1/6 công trình không đạt GTGH tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn);

-Tổng chất rắn hòa tan (TDS) có 4/6 công trình vượt GTGH gồm các công trình Q.131 (xã Thanh Miện), Q.148 (xã Đại Sơn), Q.164a (phường Kiến An), Q.168 (phường An Phong), vượt lớn nhất tại công trình Q.148;

-Amoni có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn);

-Chỉ số Permanganat có 5/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn);

-Tổng Coliform có 1/6 công trình vượt GTGH tại công trình Q.143 (phường Nhị Chiểu);

-Độ cứng có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn);

-Chloride có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn);

-Mangan có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn);

-Sắt có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148 (xã Đại Sơn).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.131a (xã Thanh Miện) theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy một số thông số vượt là pH, Amoni, độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt.

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc thuộc lớp chứa nước được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

pH có 1/4 công trình không đạt GTGH tại công trình Q.148a (xã Đại Sơn);

Tổng chất rắn hòa tan (TDS) có 2/4 công trình vượt GTGH tại các công trình Q.145a (xã Hà Tây) và Q.148a (xã Đại Sơn);

Amoni có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.145a (xã Hà Tây);

Chỉ số Permanganat có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.148a (xã Đại Sơn);

Tổng Coliform có 2/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.131b (xã Thanh Miện);

Độ cứng có 4/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.145a (xã Hà Tây);

Chloride có 4/4 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.145a (xã Hà Tây);

Nitrite có 1/4 công trình vượt GTGH tại công trình Q.167a (phường An Dương).

Mangan có 2/4 công trình vượt GTGH (0,5 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình Q.148a (xã Đại Sơn);

Sắt: có 3/4 công trình vượt GTGH (5 mg/l), vượt lớn nhất tại công trình Q.148a (xã Đại Sơn).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.149 (xã Tuệ Tĩnh) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy Mangan và Sắt vượt GTGH.

1.2.3.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.143a (phường Nhị Chiểu) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy Chỉ số Permanganat, Mangan và Sắt vượt GTGH.

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.164b (phường Kiến An) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy Độ cứng vượt GTGH.

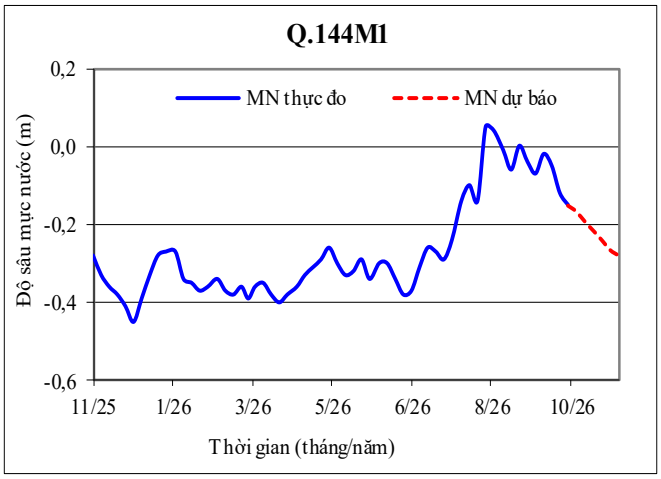
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

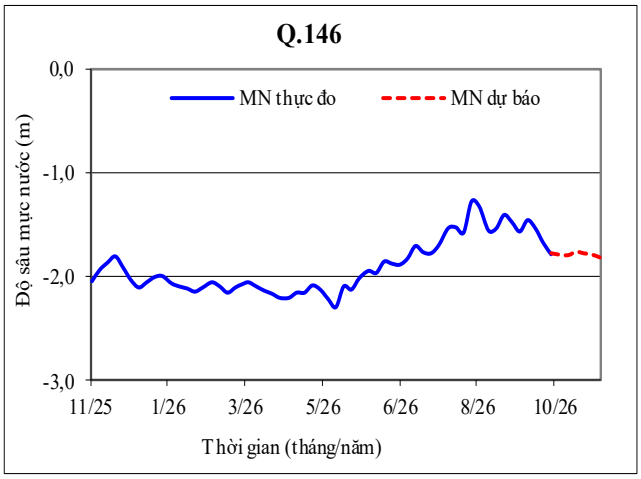
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.1.1.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

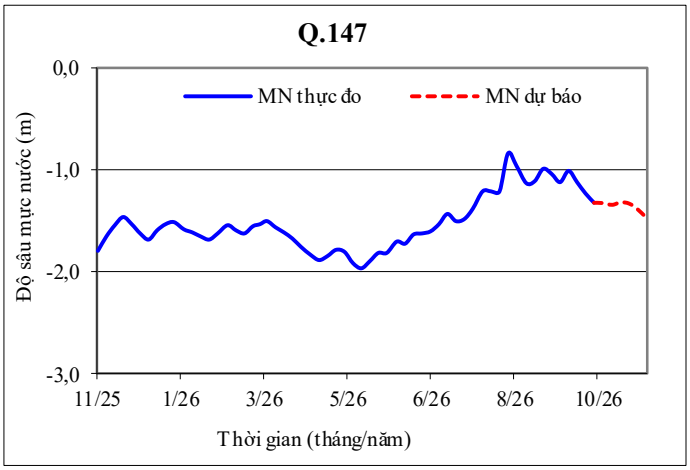
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,09 đến 0,11m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a. xã Phú Thái (Q.144M1)



b. xã Đại Sơn (Q.146)

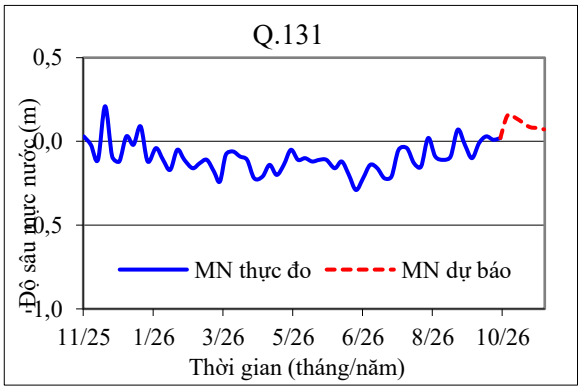


c. xã Đại Sơn (Q.147)

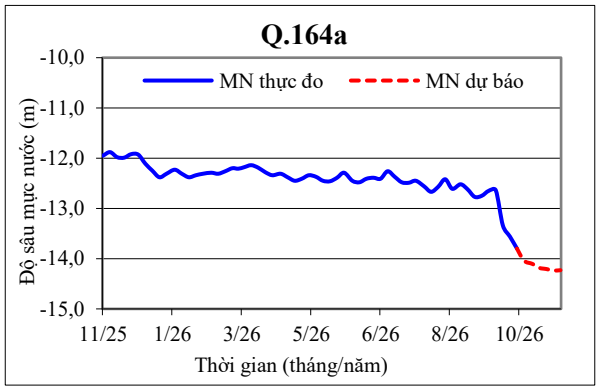
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_2

2.1.1.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

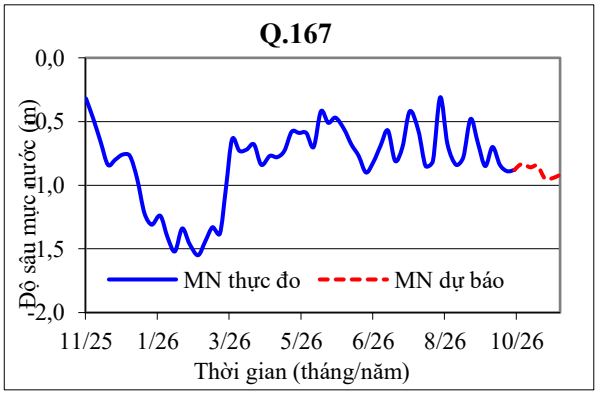
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,06 đến 0,53m. Riêng khu vực Thanh Miện có xu thế dâng. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



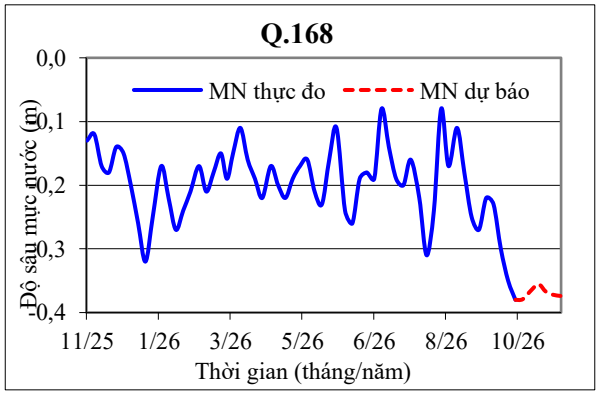
a. xã Thanh Miện



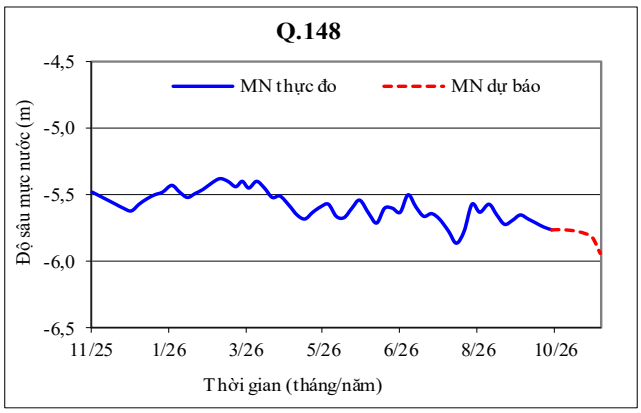
b. phường Kiến An



c. phường An Dương



d. phường An Phong



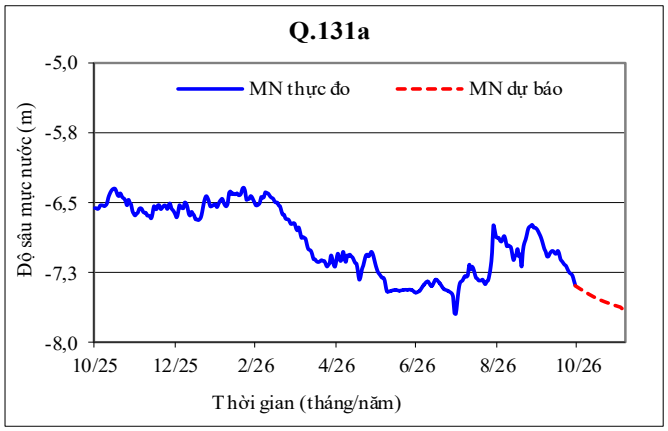
e. xã Đại Sơn

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_1

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.1.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

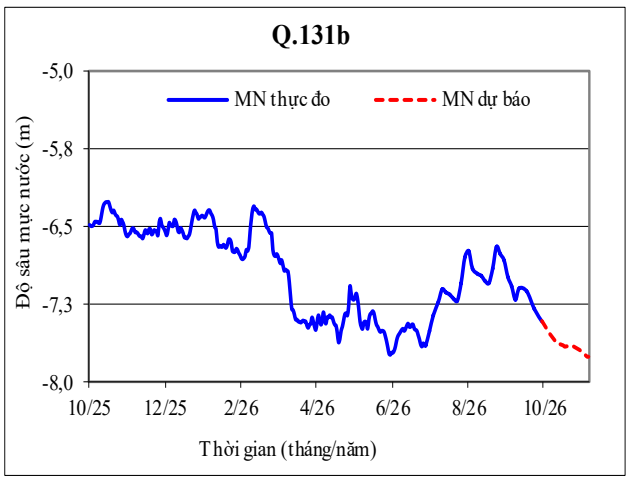
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,41 đến 0,51m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q.131a như sau:



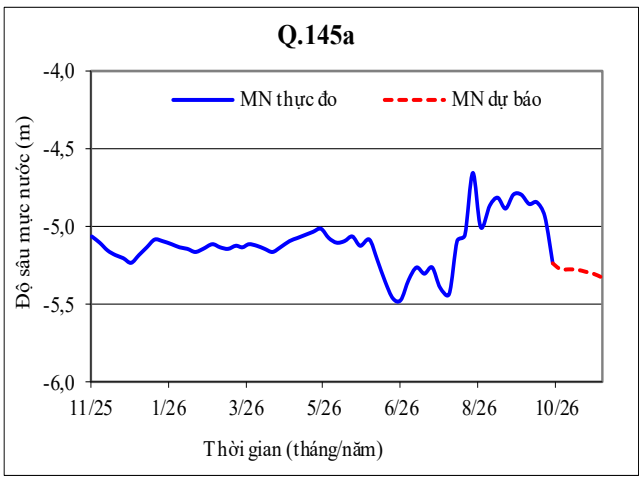
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_2

2.1.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

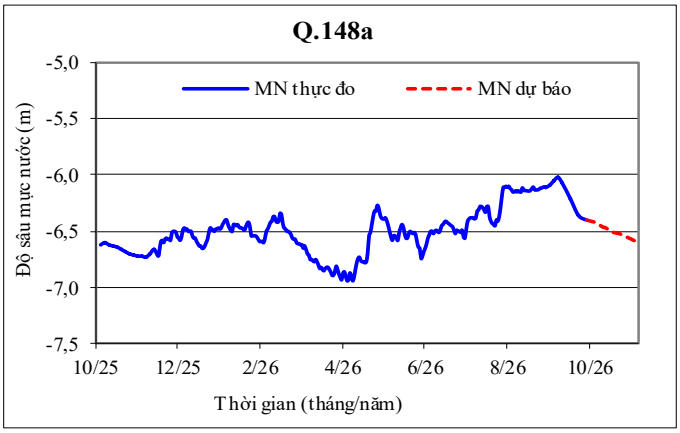
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,08 đến 0,33m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a. xã Thanh Miện (Q.131b)



b. xã Hà Tây (Q.145a)

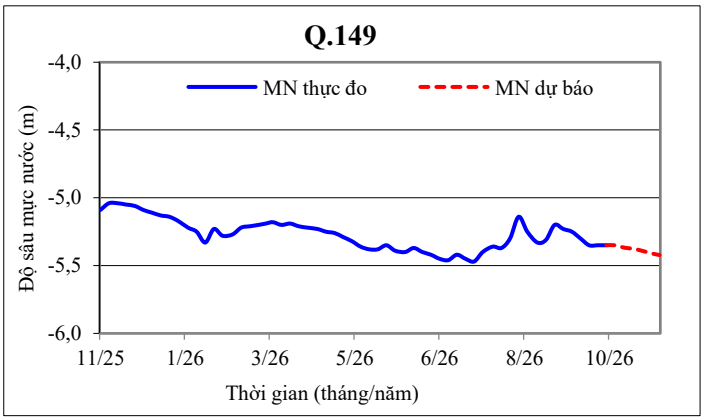


c. xã Đại Sơn (Q.148a)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_1

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

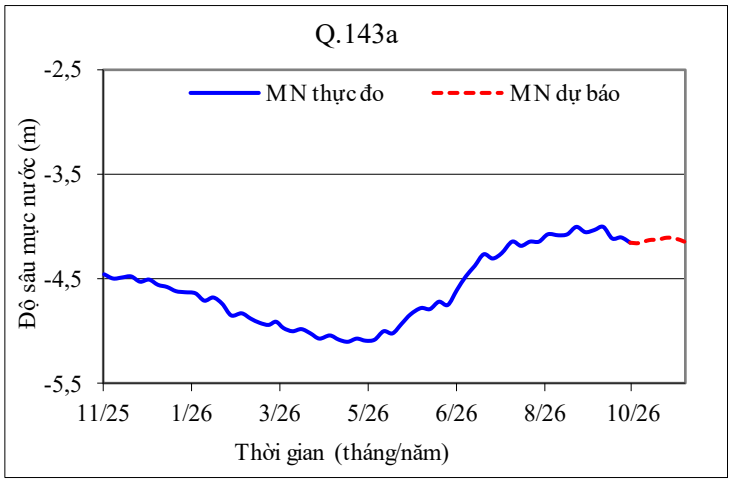
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,15 đến 0,25m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình quan trắc Q.149 như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

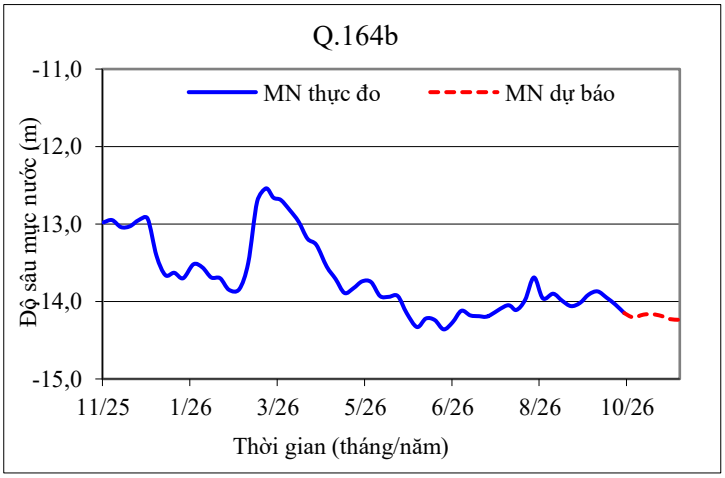
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,06 đến 0,16m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình quan trắc Q.143a như sau:



Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)

Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,06 đến 0,10m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình quan trắc Q.164b như sau:



Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng o_3-s

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 11 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)						
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)						
1	Q.144M1	xã Phú Thái	-0,19	-0,28	-0,23	30/11/2026
2	Q.145	xã Hà Tây	-0,99	-1,10	-1,03	30/11/2026
3	Q.146	xã Đại Sơn	-1,77	-1,81	-1,78	30/11/2026
4	Q.147	xã Đại Sơn	-1,31	-1,47	-1,34	30/11/2026
5	Q.164	phường Kiến An	-1,71	-1,76	-1,74	23/11/2026
6	Q.165	phường Dương Kinh	-0,35	-0,47	-0,43	24/11/2026
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)						
1	Q.131	xã Thanh Miện	0,14	0,07	0,10	30/11/2026
2	Q.148	xã Đại Sơn	-5,76	-5,94	-5,78	30/11/2026
3	Q.164a	phường Kiến An	-14,10	-14,24	-14,18	24/11/2026
4	Q.167	phường An Dương	-0,85	-0,95	-0,90	18/11/2026
5	Q.168	phường An Phong	-0,36	-0,37	-0,37	30/11/2026
6	Q.143	phường Nhị Chiểu	-0,93	-0,96	-0,94	30/11/2026
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)						
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)						
1	Q.131a	xã Thanh Miện	-7,46	-7,65	-7,56	29/11/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)						
1	Q.131b	xã Thanh Miện	-7,56	-7,76	-7,66	29/11/2026
2	Q.145a	xã Hà Tây	-5,27	-5,33	-5,29	30/11/2026
3	Q.148a	xã Đại Sơn	-6,44	-6,59	-6,52	29/11/2026
4	Q.167a	phường An Dương	-8,10	-8,20	-8,13	30/11/2026
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)						
1	Q.149	xã Tuệ Tĩnh	-5,37	-5,42	-5,39	30/11/2026
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)						
1	Q.143a	phường Nhị Chiểu	-4,11	-4,15	-4,13	30/11/2026
V. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o_3-s)						
1	Q.164b	phường Kiến An	-14,16	-14,24	-14,20	30/11/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh_2, qh_1, qp_2, qp_1 và tầng chứa nước c-p, n, o_3-s.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong thành phố Hải Phòng thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi thành phố Hải Phòng chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước tại thành phố và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong Thành phố nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung chủ yếu ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp) và Carbon – Pecmi (c-p). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm Amoni, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Chỉ số Permanganat, Chloride, độ cứng, Nitrite, Mangan, Sắt, Arsenic và Tổng Coliform. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ cứng và Chloride lớn nhất là Q.165; Sắt vượt lớn nhất tại xã Phú Thái (Q.144M1); Amoni, Arsenic vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.146); Mangan vượt lớn nhất tại xã Phú Thái (Q.144M1); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Hà Tây (Q.145). Ngoài ra, tại phường Dương Kinh (Q.165), phường An

Phong (Q.168), xã Thanh Miện (Q.131) và phường Nhị Chiểu (Q.143) ghi nhận nhiều thông số vượt GTGH.

+ Tầng qp: Amoni vượt lớn nhất tại xã Hà Tây (Q.145a); Chloride và Tổng chất rắn hòa tan (TDS) vượt lớn nhất tại xã Hà Tây (Q.145a) và xã Đại Sơn (Q.148a); Mangan vượt lớn nhất tại xã Đại Sơn (Q.148a). Ngoài ra, tại xã Thanh Miện (Q.131a) ghi nhận các thông số độ cứng và Chloride vượt GTGH.

+ Tầng c-p: Sắt, Mangan và chỉ số Permanganat vượt tại phường Nhị Chiểu (Q.143a).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 11 năm 2026 và đăng tải trên các trang thông tin điện tử: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	GTGH
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện